

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG GIA SÚC HÀ NỘI  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                      | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                                   | 4                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                        | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                                  | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                               | 9 - 28              |

## CÔNG TY CỔ PHẦN GIÓNG GIA SÚC HÀ NỘI

Tổ 15, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống gia súc Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                          |                            |
|--------------------------|----------------------------|
| 1. Ông Bùi Đại Phong     | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2. Ông Trịnh Trung Thực  | Thành viên                 |
| 3. Ông Nguyễn Đạt Trung  | Thành viên                 |
| 4. Ông Trịnh Danh Nhường | Thành viên                 |
| 5. Ông Nguyễn Ngọc Kiên  | Thành viên                 |

##### Ban Tổng Giám đốc

|                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| 1. Ông Bùi Đại Phong     | Tổng Giám đốc     |
| 2. Ông Nguyễn Đạt Trung  | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Trịnh Danh Nhường | Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Ông Nguyễn Ngọc Kiên  | Phó Tổng Giám đốc |

##### Ban Kiểm soát

|                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| 1. Bà Bùi Thị Ngọc Dung | Trưởng Ban Kiểm soát |
| 2. Ông Nguyễn Tuấn Vũ   | Thành viên           |
| 3. Ông Bùi Văn Trung    | Thành viên           |

##### Đại diện theo pháp luật của Công ty

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Đại Phong – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, 



**Bùi Đại Phong**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

Số: 032816/2024/BCKT-ICPA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giống Gia súc Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Gia súc Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024 từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài



**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1402-2023-072-1  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

**Nguyễn Huy Hùng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2335-2023-072-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>58.160.133.772</b>  | <b>45.632.744.108</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>24.219.063.274</b>  | <b>13.791.759.863</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 20.219.063.274         | 11.783.376.301         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 4.000.000.000          | 2.008.383.562          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>13.481.997.548</b>  | <b>20.280.587.785</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 9.440.127.990          | 17.492.033.002         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 50.246.510             | 50.246.510             |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |             | 184.858.880            | 184.858.880            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.3         | 3.936.165.384          | 2.682.850.609          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (129.401.216)          | (129.401.216)          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>20.287.353.244</b>  | <b>11.424.407.823</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 20.287.353.244         | 11.424.407.823         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>171.719.706</b>     | <b>135.988.637</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.4a        | 11.335.227             | 15.988.637             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 40.384.479             | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.6a        | 120.000.000            | 120.000.000            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>96.749.635.632</b>  | <b>105.804.285.350</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>87.988.266.422</b>  | <b>94.775.934.745</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.7         | 87.988.266.422         | 94.775.934.745         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 145.239.848.043        | 143.694.512.997        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (57.251.581.621)       | (48.918.578.252)       |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>1.230.071.472</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | -                      | 1.230.071.472          |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>8.000.000.000</b>   | <b>9.500.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | V.8a        | 4.000.000.000          | 5.500.000.000          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | V.8b        | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>761.369.210</b>     | <b>298.279.133</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.4b        | 761.369.210            | 298.279.133            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>154.909.769.404</b> | <b>151.437.029.458</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>38.220.519.312</b>  | <b>32.594.497.644</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>37.220.519.312</b>  | <b>27.594.497.644</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | V.9         | 11.601.096.044         | 12.525.374.002         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 638.510.400            | 5.010.400              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | V.6b        | 428.040.478            | 209.547.355            |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 367.329.500            | 159.280.800            |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 318        | V.10        | 1.697.785.822          | 1.904.078.690          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | V.11        | 5.169.656.905          | 5.463.654.796          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | V.12a       | 16.496.764.605         | 6.496.764.605          |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn            | 321        |             | 65.451.000             | 209.411.000            |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 755.884.558            | 621.375.996            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>1.000.000.000</b>   | <b>5.000.000.000</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | V.12b       | 1.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>116.689.250.092</b> | <b>118.842.531.814</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>112.932.228.086</b> | <b>113.932.613.834</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 110.100.000.000        | 110.100.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 110.100.000.000        | 110.100.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | (49.773.384)           | (49.773.384)           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 2.526.349.656          | 2.182.011.600          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 355.651.814            | 1.700.375.618          |
| - LNST chưa phân phối năm nay            | 421b       |             | 355.651.814            | 1.700.375.618          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>3.757.022.006</b>   | <b>4.909.917.980</b>   |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 431        | V.14        | 947.776.132            | 1.612.107.606          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 432        | V.15        | 2.809.245.874          | 3.297.810.374          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>154.909.769.404</b> | <b>151.437.029.458</b> |

Nguyễn Thị Phương Linh  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Linh  
Kế toán trưởng



Bùi Đại Phong  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 61.225.269.135  | 57.307.432.597  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 61.225.269.135  | 57.307.432.597  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 62.743.642.381  | 58.181.461.616  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | (1.518.373.246) | (874.029.019)   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 445.188.524     | 2.574.110.839   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | 107.393.519     | -               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 107.393.519     | -               |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.4        | 4.617.641.574   | 4.960.256.379   |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | (5.798.219.815) | (3.260.174.559) |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.5        | 7.630.524.351   | 6.732.079.851   |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    | VI.6        | 1.476.652.722   | 1.771.529.674   |
| 12. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 6.153.871.629   | 4.960.550.177   |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 355.651.814     | 1.700.375.618   |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.7        | -               | -               |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 355.651.814     | 1.700.375.618   |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8        | 27              | 131             |
| 17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8        | 27              | 131             |

Nguyễn Thị Phương Linh  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Linh  
Kê toán trưởng



Bùi Đại Phong  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 03 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                | Năm trước               |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        | 56.441.512.058         | 51.712.269.033          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        | (66.043.813.262)       | (57.929.335.360)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        | (6.532.302.207)        | (11.153.401.735)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        | (107.393.519)          | -                       |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        | 39.714.851.621         | 32.188.291.976          |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        | (16.294.391.583)       | (14.918.713.844)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> | <b>7.178.463.108</b>   | <b>(100.889.930)</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | (4.310.648.566)        | (867.171.995)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 643.753.000            | 1.100.254.880           |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        | 1.500.000.000          | 24.520.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 430.635.099            | 100.186.325             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> | <b>(1.736.260.467)</b> | <b>24.853.269.210</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 10.000.000.000         | -                       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (4.000.000.000)        | (24.520.000.000)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        | (1.014.899.230)        | (208.391.719)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> | <b>4.985.100.770</b>   | <b>(24.728.391.719)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                               | <b>50</b> | <b>10.427.303.411</b>  | <b>23.987.561</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                              | <b>60</b> | <b>13.791.759.863</b>  | <b>13.767.772.302</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                             | <b>70</b> | <b>24.219.063.274</b>  | <b>13.791.759.863</b>   |



Nguyễn Thị Phương Linh  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Linh  
Kế toán trưởng



Bùi Đại Phong  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống gia súc Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Giống gia súc Hà Nội theo Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100114145 thay đổi lần thứ 9 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Công ty có vốn điều lệ là 110.100.000.000 đồng tương ứng với 11.010.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng 1 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 15, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chăn nuôi gia súc.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi trâu, bò; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi. Chi tiết: Các hoạt động liên quan đến thụ tinh nhân tạo; Sản xuất và lưu trữ tinh trùng bò, lợn; Sản xuất và lưu trữ phôi bò; Sản xuất và lưu trữ trứng giống;
- Chế biến sữa và các hoạt động từ sữa; Hoạt động thú y (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề);
- Phá dỡ; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công ích; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật khác có liên quan;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Chi tiết: chế biến và đóng hộp thịt; giết, mổ, đóng gói, bảo quản thịt trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, thỏ, các loại gia cầm, lạc đà,...; sản xuất thịt ướp lạnh, đông lạnh, thịt tươi dạng tấm, cắt nhỏ hoặc từng phần riêng; Chế biến, bảo quản thủy sản; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải là nhà như: Công trình thể thao ngoài trời, đập và đê, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, sửa chữa công trình thủy lợi.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, tùy thuộc vào các sản phẩm của Công ty.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần Giống gia súc Hà Nội. Trụ sở đặt tại Tổ 15, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Công ty có 02 công ty liên kết và 01 đơn vị nhận đầu tư góp vốn, thông tin khái quát về các công ty liên kết và nhận đầu tư góp vốn của Công ty như sau:

| <b>Tên Công ty</b>                              | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ biểu quyết năm giữ</b> | <b>Hoạt động chính</b>            |
|---|-----------------------------------|---------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhà Mỹ Đình                     | Hà Nội                            | 20%                 | 20%                             | Xây dựng, kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Truyền giống Gia súc | Hà Nội                            | 20%                 | 20%                             | Chăn nuôi                         |
| Công ty Cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội              | Hà Nội                            | 5%                  | 5%                              | Xây dựng, kinh doanh bất động sản |

**7. Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 82 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 87 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                        | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25       |
| Máy móc, thiết bị      | 05 - 15       |
| Phương tiện vận tải    | 10            |
| Thiết bị quản lý       | 06 - 10       |
| Đàn gia súc            | 04 - 08       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 2% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa (năm trước là 2% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:*

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty/Doanh nghiệp tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:*

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng..

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Theo Thông tư số 03/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 11 tháng 01 năm 2021 và Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ của Công ty được cấp ngày 27 tháng 04 năm 2021, Công ty đủ điều kiện được hưởng chính sách ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ. Điều kiện được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu năm hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp. Thời gian được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ thì năm đầu tiên tính thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Năm 2023 là năm thứ hai Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                       | 313.033.076           | 90.292.405            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 19.906.030.198        | 11.693.083.896        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 4.000.000.000         | 2.008.383.562         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>24.219.063.274</b> | <b>13.791.759.863</b> |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 5,6%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP An Bình, lãi suất 5,8%/ năm.

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|---|----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Truyền giống gia súc | 4.570.580.900        | -                     |
| Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Huyện Phú Bình    | 1.377.600.000        | -                     |
| Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Hà Nội    | -                    | 5.442.183.700         |
| Các khách hàng khác                             | 3.491.947.090        | 12.049.849.302        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>9.440.127.990</b> | <b>17.492.033.002</b> |

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|   | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b>          |                      |                      |
| Tạm ứng                                   | 1.138.296.000        | 653.295.000          |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ ký cược ngắn hạn | 35.407.286           | 143.940.007          |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 2.762.462.098        | 1.885.615.602        |
| - Công ty Cổ phần SOFIA nội thất          | 941.880.000          | 486.860.000          |
| - Xí nghiệp dịch vụ Cầu Diễn              | 492.666.555          | 571.042.626          |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác        | 1.327.915.543        | 827.712.976          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>3.936.165.384</b> | <b>2.682.850.609</b> |

**4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/ DÀI HẠN**

|   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                          |                    |                    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                    | 11.335.227         | 15.988.637         |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.335.227</b>  | <b>15.988.637</b>  |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>                           |                    |                    |
| Công cụ, dụng cụ chăn nuôi xuất dùng phân bổ từ 02 đến 03 năm | 761.369.210        | 298.279.133        |
| <b>Cộng</b>   | <b>761.369.210</b> | <b>298.279.133</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối năm           |                 | Số đầu năm            |                 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.458.328.084         | -               | 1.393.640.825         | -               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 3.795.000             | -               | 22.869.000            | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 13.058.847.930        | -               | 3.478.640.334         | -               |
| Thành phẩm                           | 5.698.642.230         | -               | 6.449.955.383         | -               |
| Hàng hoá                             | 67.740.000            | -               | 79.302.281            | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>20.287.353.244</b> | <b>-</b>        | <b>11.424.407.823</b> | <b>-</b>        |

**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                              | Số cuối năm        |                      | Số phải nộp trong năm |                      | Số đã thực nộp trong năm |                    | Số đầu năm         |     |
|------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|-----|
|                              | VND                | VND                  | VND                   | VND                  | VND                      | VND                | VND                | VND |
| <b>a. Các khoản phải thu</b> |                    |                      |                       |                      |                          |                    |                    |     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 120.000.000        | -                    | -                     | -                    | -                        | -                  | 120.000.000        |     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>120.000.000</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>              | <b>-</b>             | <b>-</b>                 | <b>-</b>           | <b>120.000.000</b> |     |
| <b>b. Các khoản phải trả</b> |                    |                      |                       |                      |                          |                    |                    |     |
| Thuế giá trị gia tăng        | 366.424.380        | 3.235.789.405        | 3.235.789.405         | 3.010.962.472        | 3.010.962.472            | 141.597.447        |                    |     |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 61.616.098         | 84.370.791           | 84.370.791            | 90.704.601           | 90.704.601               | 67.949.908         |                    |     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất  | -                  | 2.704.157.814        | 2.704.157.814         | 2.704.157.814        | 2.704.157.814            | -                  |                    |     |
| Thuế khác                    | -                  | 4.000.000            | 4.000.000             | 4.000.000            | 4.000.000                | -                  |                    |     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>428.040.478</b> | <b>6.028.318.010</b> | <b>6.028.318.010</b>  | <b>5.809.824.887</b> | <b>5.809.824.887</b>     | <b>209.547.355</b> |                    |     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc |                       | Máy móc<br>thiết bị  |                    | Phương tiện<br>vận tải |                        | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý |     | Đàn gia<br>súc |     | Tổng<br>VND |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-----|----------------|-----|-------------|
|                               | VND                      | VND                   | VND                  | VND                | VND                    | VND                    | VND                         | VND | VND            | VND |             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                       |                      |                    |                        |                        |                             |     |                |     |             |
| Số dư đầu năm                 | 96.739.547.903           | 29.474.704.413        | 2.891.620.000        | 202.891.000        | 14.385.749.681         | 143.694.512.997        |                             |     |                |     |             |
| Mua trong năm                 | -                        | 1.173.733.017         | 672.000.000          | 30.800.000         | -                      | 1.876.533.017          |                             |     |                |     |             |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 872.470.240              | -                     | -                    | -                  | -                      | 872.470.240            |                             |     |                |     |             |
| Tăng dần do chuyển nhượng     | -                        | -                     | -                    | -                  | 1.561.645.309          | 1.561.645.309          |                             |     |                |     |             |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                     | -                    | -                  | 2.698.813.520          | 2.698.813.520          |                             |     |                |     |             |
| Giảm khác                     | -                        | -                     | -                    | 66.500.000         | -                      | 66.500.000             |                             |     |                |     |             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>97.612.018.143</b>    | <b>30.648.437.430</b> | <b>3.563.620.000</b> | <b>167.191.000</b> | <b>13.248.581.470</b>  | <b>145.239.848.043</b> |                             |     |                |     |             |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                       |                      |                    |                        |                        |                             |     |                |     |             |
| Số dư đầu năm                 | 30.980.454.313           | 12.024.244.069        | 1.960.625.334        | 182.012.983        | 3.771.241.553          | 48.918.578.252         |                             |     |                |     |             |
| Khấu hao trong năm            | 4.933.457.459            | 2.359.675.829         | 265.312.000          | 12.727.671         | 2.219.162.210          | 9.790.335.169          |                             |     |                |     |             |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                     | -                    | -                  | 1.390.831.800          | 1.390.831.800          |                             |     |                |     |             |
| Giảm khác                     | -                        | -                     | -                    | 66.500.000         | -                      | 66.500.000             |                             |     |                |     |             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>35.913.911.772</b>    | <b>14.383.919.898</b> | <b>2.225.937.334</b> | <b>128.240.654</b> | <b>4.599.571.963</b>   | <b>57.251.581.621</b>  |                             |     |                |     |             |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                       |                      |                    |                        |                        |                             |     |                |     |             |
| Số dư đầu năm                 | 65.759.093.590           | 17.450.460.344        | 930.994.666          | 20.878.017         | 10.614.508.128         | 94.775.934.745         |                             |     |                |     |             |
| Số dư cuối năm                | 61.698.106.371           | 16.264.517.532        | 1.337.682.666        | 38.950.346         | 8.649.009.507          | 87.988.266.422         |                             |     |                |     |             |

Nguyên giá tài sản có định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.870.579.361 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.573.489.724 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 19.261.820.269 đồng. Chi tiết tại thuyết minh số V.12. Vay và nợ thuê tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

|   | Số cuối năm         |                      | Số đầu năm            |                     |                      |                       |
|---|---------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Số lượng<br>cổ phần | Giá gốc<br>VND       | Giá trị hợp lý<br>VND | Số lượng<br>cổ phần | Giá gốc<br>VND       | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Truyền giống gia súc | 150.000             | 1.500.000.000        |                       | 150.000             | 1.500.000.000        |                       |
| Công ty Cổ phần Nhà Mỹ Đình                     | 250.000             | 2.500.000.000        |                       | 400.000             | 4.000.000.000        |                       |
| <b>Cộng</b>                                     |                     | <b>4.000.000.000</b> | <b>(*)</b>            |                     | <b>5.500.000.000</b> | <b>(*)</b>            |

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                    | Số cuối năm         |                      | Số đầu năm            |                     |                      |                       |
|------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|
|                                    | Số lượng<br>cổ phần | Giá gốc<br>VND       | Giá trị hợp lý<br>VND | Số lượng<br>cổ phần | Giá gốc<br>VND       | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Công ty Cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội | 400.000             | 4.000.000.000        |                       | 400.000             | 4.000.000.000        |                       |
| <b>Cộng</b>                        |                     | <b>4.000.000.000</b> | <b>(*)</b>            |                     | <b>4.000.000.000</b> | <b>(*)</b>            |

(\*) Công ty chưa chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG GIA SÚC HÀ NỘI**  
Tổ 15, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm  
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Số cuối năm           |                           | Số đầu năm            |                           |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>  |                       |                           |                       |                           |
| Hợp tác xã Thái Quang  | 3.011.031.600         | 3.011.031.600             | -                     | -                         |
| Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Đức Hoàng   | 1.945.300.000         | 1.945.300.000             | -                     | -                         |
| Công ty TNHH XNK Thương mại và dịch vụ Đại Dương   | 1.381.466.500         | 1.381.466.500             | -                     | -                         |
| Hợp tác xã Dịch Vụ Tổng Hợp và Sản Xuất Nông Nghiệp Lúa Vàng                             | 690.991.500           | 690.991.500               | 2.360.106.000         | 2.360.106.000             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Truyền giống gia súc  | 404.660.000           | 404.660.000               | 2.352.950.640         | 2.352.950.640             |
| Các khách hàng khác  | 4.167.646.444         | 4.167.646.444             | 7.812.317.362         | 7.812.317.362             |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.601.096.044</b> | <b>11.601.096.044</b>     | <b>12.525.374.002</b> | <b>12.525.374.002</b>     |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1) | <b>2.352.950.640</b>  | <b>2.352.950.640</b>      | <b>404.660.000</b>    | <b>404.660.000</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**10. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

|                                  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cho thuê nhà xưởng tại văn phòng | -                    | 13.490.909           |
| Cho thuê nhà xưởng tại xí nghiệp | 1.697.785.822        | 1.890.587.781        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.697.785.822</b> | <b>1.904.078.690</b> |

**11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>             |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn                           | 106.206.768          | 53.370.000           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;               | -                    | 150.000.000          |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp           | -                    | 3.100.543            |
| Phải trả chi phí dự án BBB điều chỉnh        | 4.563.337.000        | 3.518.277.000        |
| Cổ tức phải trả                              | 86.100.770           | 1.612.851            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 414.012.367          | 1.737.294.402        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>5.169.656.905</b> | <b>5.463.654.796</b> |
| <b>b. Phải trả khác là các bên liên quan</b> | -                    | <b>1.450.000.000</b> |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)</i>   |                      |                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG GIA SÚC HÀ NỘI**  
Tổ 15, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm  
Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|   | Số cuối năm           |                       | Phát sinh trong năm |               | Số đầu năm           |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|---------------------|---------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                | Giảm          | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                 | VND           | VND                  | VND                   |
| <b>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>                                 |                       |                       |                     |               |                      |                       |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Từ Liêm (i) | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | 10.000.000.000      | -             | -                    | -                     |
| Vay dài hạn đến hạn trả   | 6.496.764.605         | 6.496.764.605         | -                   | -             | 6.496.764.605        | 6.496.764.605         |
| <b>Cộng</b>   | <b>16.496.764.605</b> | <b>16.496.764.605</b> |                     |               | <b>6.496.764.605</b> | <b>6.496.764.605</b>  |
| <b>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>                                  |                       |                       |                     |               |                      |                       |
| Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings (ii)                                 | 7.496.764.605         | 7.496.764.605         | -                   | 4.000.000.000 | 11.496.764.605       | 11.496.764.605        |
| Công ty CP Đầu tư Nam Anh (iii)   | 6.496.764.605         | 6.496.764.605         | -                   | -             | 6.496.764.605        | 6.496.764.605         |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư P.H (iii)  | 500.000.000           | 500.000.000           | -                   | 4.000.000.000 | 4.500.000.000        | 4.500.000.000         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả  | 500.000.000           | 500.000.000           | -                   | -             | 500.000.000          | 500.000.000           |
| Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings                                      | 6.496.764.605         | 6.496.764.605         | -                   | -             | 6.496.764.605        | 6.496.764.605         |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.000.000.000</b>  | <b>1.000.000.000</b>  |                     |               | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b>  |

(i) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm theo hợp đồng tín dụng số 3100LAV202301346 ngày 09 tháng 08 năm 2023, hạn mức cấp tín dụng là 12,99 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 10 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 2,99 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 09 tháng 08 năm 2024. Công ty vay để thanh toán tiền vật tư, con giống, nguyên nhiên vật liệu, trả lương cán bộ công nhân viên, các chi phí khác thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch sản xuất kinh doanh, bảo lãnh trong nước và tài trợ thương mại quốc tế. Lãi suất cho vay áp dụng đối với khu vực ưu tiên theo TT39/2016/TT-NHNN; Nghị định 55/2015/NĐ-CP và Nghị định 116/2018/NĐ-CP bổ sung, sửa đổi ND 55/2015; lãi suất cụ thể theo từng lần nhận nợ. Công ty sử dụng tài sản có định hữu hình của mình (Chi tiết tại thuyết minh số V.7) để đảm bảo cho các khoản vay này theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/DCSX-GGS-ARGTL ngày 09/08/2023; 01/BO-GGS-ARGTL ngày 09/08/2023; 01/CTXD-GGS-ARGTL ngày 09/08/2023.

(ii) Khoản vay từ Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holding theo 02 hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 98a/2015/HĐVV ngày 02 tháng 10 năm 2015, số tiền vay 2.500.000.000 đồng. Thời hạn vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản vay không tính lãi. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 0201/2022/PH-GGS ngày 02 tháng 01 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng số 0201/2022/PH-GGS ngày 02 tháng 01 năm 2022, số tiền vay 3.996.764.605 đồng. Thời hạn vay từ ngày 02 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Từ ngày 02 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, hai bên thống nhất không tính lãi, sau đó áp dụng lãi suất 8%/năm. Mục đích vay để phát triển sản xuất kinh doanh, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 263/2015/HĐHTĐT ngày 20 tháng 6 năm 2015 giữa Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hà Nội (nay là Công ty Cổ phần Giống gia súc Hà Nội), Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Anh và Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư P.H để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu đất có diện tích khoảng 24.000 m<sup>2</sup> tại tổ 15 phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Anh và Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư P.H sẽ hỗ trợ phần vốn góp vào dự án nêu trên để thực hiện dự án. Khoản vay này sẽ được hoàn trả khi việc đầu tư dự án được hoàn tất và phân chia thành quả của dự án theo tỷ lệ tham gia đã được các bên thống nhất tại hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên.

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                    | Vốn góp của chủ sở hữu |                     | Thặng dư vốn cổ phần |                      | Quý đầu tư phát triển  |     | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                 | Tổng cộng       |                 |
|------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|------------------------|-----|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                    | VND                    | VND                 | VND                  | VND                  | VND                    | VND | VND                               | VND             | VND             | VND             |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>         | <b>110.100.000.000</b> | <b>(49.773.384)</b> | <b>2.139.000.000</b> | <b>172.046.368</b>   | <b>112.361.272.984</b> | -   | 1.700.375.618                     | 1.700.375.618   | 1.700.375.618   | 1.700.375.618   |
| Lợi nhuận tăng trong năm           | -                      | -                   | -                    | -                    | -                      | -   | (111.828.570)                     | (111.828.570)   | (111.828.570)   | (111.828.570)   |
| Chia cổ tức                        | -                      | -                   | -                    | -                    | -                      | -   | (17.206.198)                      | (17.206.198)    | (17.206.198)    | (17.206.198)    |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi     | -                      | -                   | -                    | -                    | -                      | -   | (43.011.600)                      | (43.011.600)    | (43.011.600)    | (43.011.600)    |
| Trích quỹ đầu tư phát triển        | -                      | -                   | 43.011.600           | -                    | 43.011.600             | -   | -                                 | -               | -               | -               |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>           | <b>110.100.000.000</b> | <b>(49.773.384)</b> | <b>2.182.011.600</b> | <b>1.700.375.618</b> | <b>113.932.613.834</b> | -   | 355.651.814                       | 355.651.814     | 355.651.814     | 355.651.814     |
| Lợi nhuận tăng trong năm           | -                      | -                   | -                    | -                    | -                      | -   | (1.101.000.000)                   | (1.101.000.000) | (1.101.000.000) | (1.101.000.000) |
| Chia cổ tức (*)                    | -                      | -                   | -                    | -                    | -                      | -   | (255.037.562)                     | (255.037.562)   | (255.037.562)   | (255.037.562)   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | -                      | -                   | -                    | -                    | -                      | -   | (344.338.056)                     | (344.338.056)   | (344.338.056)   | (344.338.056)   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)    | -                      | -                   | 344.338.056          | -                    | 344.338.056            | -   | -                                 | -               | -               | -               |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>          | <b>110.100.000.000</b> | <b>(49.773.384)</b> | <b>2.526.349.656</b> | <b>355.651.814</b>   | <b>112.932.228.086</b> | -   | -                                 | -               | -               | -               |

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 136/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2023. Theo đó lợi nhuận năm 2022 được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 344.338.056 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 255.037.562 đồng;
- Chi trả cổ tức: 1.101.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                       | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| UBND thành phố Hà Nội | 66.389.000.000         | 66.389.000.000         |
| Các cổ đông khác      | 43.711.000.000         | 43.711.000.000         |
| <b>Cộng</b>           | <b>110.100.000.000</b> | <b>110.100.000.000</b> |

**c. Cổ phiếu**

|   | Số cuối năm<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|---|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 11.010.000              | 11.010.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                | 11.010.000              | 11.010.000             |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | 11.010.000              | 11.010.000             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 11.010.000              | 11.010.000             |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | 11.010.000              | 11.010.000             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu |                         |                        |

**14. NGUỒN KINH PHÍ**

|  | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|--|--------------------|----------------------|
| Nguồn kinh phí đầu năm                 | 1.612.107.606      | 1.903.134.114        |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm      | 18.955.121.826     | 20.437.728.260       |
| Chi sự nghiệp                          | 19.619.453.300     | 20.728.754.768       |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b> | <b>947.776.132</b> | <b>1.612.107.606</b> |

**15. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Nguồn kinh phí đầu năm</b>                      | <b>3.297.810.374</b> | <b>4.106.973.485</b> |
| Nguồn kinh phí nhận được trong năm                 | -                    | -                    |
| Nguồn kinh phí giảm trong năm                      | 488.564.500          | 809.163.111          |
| - <i>Khấu hao TSCĐ nhận được từ nguồn kinh phí</i> | 488.564.500          | 644.120.056          |
| - <i>Giảm khác</i>                                 | -                    | 165.043.055          |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>             | <b>2.809.245.874</b> | <b>3.297.810.374</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                            | <b>61.225.269.135</b> | <b>57.307.432.597</b> |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa  | 42.875.771.849        | 35.201.062.529        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng                                  | 11.804.403.380        | 11.597.348.771        |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp  | 6.545.093.906         | 10.509.021.297        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>   | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                        | <b>61.225.269.135</b> | <b>57.307.432.597</b> |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b><br>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1) | <b>8.464.389.945</b>  | <b>4.309.942.514</b>  |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa               | 44.923.028.743        | 36.908.083.955        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng | 11.323.157.940        | 10.816.544.384        |
| Giá vốn hợp đồng xây lắp                   | 6.497.455.698         | 10.456.833.277        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>62.743.642.381</b> | <b>58.181.461.616</b> |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND     |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 210.698.365        | 77.198.770           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 234.490.159        | 24.000.000           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                  | 2.472.912.069        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>445.188.524</b> | <b>2.574.110.839</b> |

**4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 3.381.756.968        | 3.178.050.898        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 259.820.900          | 183.715.375          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 436.398.042          | 381.970.505          |
| Chi phí dự phòng                 | -                    | 129.401.216          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 60.646.469           | 107.212.462          |
| Các khoản chi phí quản lý khác   | 479.019.195          | 979.905.923          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.617.641.574</b> | <b>4.960.256.379</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5. THU NHẬP KHÁC**

|                                | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cho thuê mặt bằng Khu Cầu Diễn | 7.408.022.442        | 5.603.339.610        |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành    | 209.411.000          | -                    |
| Các khoản khác                 | 13.090.909           | 1.128.740.241        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>7.630.524.351</b> | <b>6.732.079.851</b> |

**6. CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 664.228.722          | 1.523.799.902        |
| Các khoản phạt vi phạm hành chính       | 49.371.330           | 92.354.333           |
| Các khoản khác                          | 763.052.670          | 155.375.439          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.476.652.722</b> | <b>1.771.529.674</b> |

**7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|  | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|--|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 355.651.814        | 1.700.375.618      |
| Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế      | (237.446.496)      | (1.183.661.070)    |
| Cộng: các khoản điều chỉnh tăng                  | 49.371.330         | 114.420.938        |
| - Chi phí không được trừ                         | 49.371.330         | 114.420.938        |
| Trừ: các khoản điều chỉnh giảm                   | 286.817.826        | 1.298.082.008      |
| - Cổ tức nhận được từ công ty liên kết trong năm | 234.490.159        | 24.000.000         |
| - Chuyển lỗ năm trước                            | 52.327.667         | 1.274.082.008      |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                   | <b>118.205.318</b> | <b>516.714.548</b> |
| Trong đó:  |                    |                    |
| Thu nhập được miễn thuế                          | 118.205.318        | 516.714.548        |
| Thu nhập không được ưu đãi miễn thuế             | -                  | -                  |
| Thuế suất  | 20%                | 20%                |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>          | <b>-</b>           | <b>-</b>           |

**8. LÃI CƠ BẢN/ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND     |
|---|--------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 | 355.651.814        | 1.700.375.618        |
| Các khoản điều chỉnh giảm                         | (53.343.844)       | (255.037.562)        |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm (*)          | (53.343.844)       | (255.037.562)        |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>302.307.970</b> | <b>1.445.338.056</b> |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm          | 11.010.000         | 11.010.000           |
| <b>Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>      | <b>27</b>          | <b>131</b>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**8. LÃI CƠ BẢN/ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**

- (\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính bằng tỷ lệ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trên lợi nhuận sau thuế của năm 2022 nhân với Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Giá trị Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 136/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2023 của Công ty.

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 136/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2023 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

|  | Số đã báo cáo<br>VND | Số điều chỉnh<br>VND | Số trình bày lại<br>VND |
|--|----------------------|----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 1.700.375.618        | -                    | 1.700.375.618           |
| Các khoản điều chỉnh giảm                  | -                    | (255.037.562)        | (255.037.562)           |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi           | -                    | (255.037.562)        | (255.037.562)           |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.700.375.618        | -                    | 1.445.338.056           |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm   | 11.010.000           | -                    | 11.010.000              |
| Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu      | 154                  | (23)                 | 131                     |

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|----------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 13.986.892.603 | 18.714.552.341   |
| Chi phí nhân công                | 11.205.581.340 | 11.864.327.784   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.178.952.262  | 9.283.279.920    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 36.009.927.211 | 29.539.522.439   |
| Chi phí khác bằng tiền           | 5.743.373.982  | 7.642.479.138    |
| Dự phòng bảo hành công trình     | 65.451.000     | -                |
| Cộng                             | 76.190.178.398 | 77.044.161.622   |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SÔ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u>                                  | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| UBND thành phố Hà Nội                                 | Cổ đông lớn        |
| Công ty CP Dịch vụ và Truyền giống gia súc            | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Nhà Mỹ Đình                                | Công ty liên kết   |
| Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc |                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|  | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Bán hàng</b>                            | <b>8.464.389.945</b> | <b>4.309.942.514</b> |
| Công ty CP Dịch vụ và Truyền giống gia súc | 8.452.389.945        | 4.273.275.848        |
| Công ty CP Nhà Mỹ Đình                     | 12.000.000           | 36.666.666           |
| <b>Nhận cổ tức</b>                         | <b>12.120.340</b>    | <b>24.000.000</b>    |
| Công ty CP Dịch vụ và Truyền giống gia súc | 12.120.340           | 24.000.000           |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính 2023:*

|  | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|--|--------------------|----------------------|
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>404.660.000</b> | <b>2.352.950.640</b> |
| Công ty CP Dịch vụ và Truyền giống gia súc   | 404.660.000        | 2.352.950.640        |
| <b>Các khoản phải trả khác</b>               | <b>-</b>           | <b>1.450.000.000</b> |
| Ông Trịnh Trung Thực                         | -                  | 1.450.000.000        |

*Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm 2023:*

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b> |                      |                      |
| Ông Bùi Đại Phong                             | 322.737.500          | 329.801.600          |
| Ông Vũ Văn Hải                                | -                    | 126.425.600          |
| Ông Nguyễn Đạt Trung                          | 298.106.800          | 328.181.700          |
| Ông Trịnh Danh Nhường                         | 233.204.400          | 214.071.100          |
| Ông Nguyễn Ngọc Kiên                          | 330.818.200          | 365.630.400          |
| Ông Trịnh Trung Thực                          | 198.524.400          | 179.110.000          |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                          |                      |                      |
| Bà Bùi Thị Ngọc Dung                          | 244.338.800          | 215.657.400          |
| Ông Bùi Văn Trung                             | 166.691.500          | 139.087.200          |
| Ông Nguyễn Tuấn Vũ                            | 181.178.100          | 166.503.900          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.975.599.700</b> | <b>2.064.468.900</b> |

**2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

  
Nguyễn Thị Phương Linh  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Phương Linh  
Kế toán trưởng



  
Bùi Đại Phong  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 03 năm 2024